

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, tháng 02 năm 2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phùng Thanh Long	Ủy viên
Bà Ngô Thị Bích Anh	Ủy viên
Ông Lưu Anh Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Thanh Long	Giám đốc
Bà Ngô Thị Bích Anh	Phó Giám đốc
Ông Lưu Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, *STG*



Phùng Thanh Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Số: 33/2020/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên**
 Ban Tổng Giám đốc
 Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28/02/2020 và trình bày từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh

Tổng giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0034-2018-055-1

Trần Thị Trang

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 2909-2020-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		233.341.065.711	229.770.111.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.844.445.965	11.035.062.797
1. Tiền	111	5	8.844.445.965	11.035.062.797
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.000.000	230.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	230.000.000	230.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.986.194.761	88.013.234.155
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	77.509.123.030	87.807.136.573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		445.888.357	189.824.901
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		388.737.574	332.319.762
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(357.554.200)	(316.047.081)
IV. Hàng tồn kho	140	8	146.036.215.367	130.053.555.934
1. Hàng tồn kho	141		146.036.215.367	130.053.555.934
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		244.209.618	438.258.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	201.419.709	420.927.785
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	42.789.909	17.330.410
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.928.030.343	149.652.096.225
I. Tài sản cố định	220		135.369.148.225	148.415.230.832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	135.297.690.149	148.286.972.760
- Nguyên giá	222		285.328.782.924	285.082.964.742
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.031.092.775)	(136.795.991.982)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	71.458.076	128.258.072
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(313.691.924)	(256.891.928)
II. Tài sản dài hạn khác	260		558.882.118	1.236.865.393
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	558.882.118	1.236.865.393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		369.269.096.054	379.422.207.306

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		125.594.842.603	137.325.925.500
I. Nợ ngắn hạn	310		125.368.925.603	137.161.036.500
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	29.555.957.585	50.095.174.937
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.970.000	2.501.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.674.042.251	2.851.232.951
4. Phải trả người lao động	314		4.664.813.403	2.936.271.184
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	535.935.505	308.332.795
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	819.894.060	629.222.808
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	8.051.145.441	9.531.997.419
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	78.056.169.189	70.798.305.237
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.998.169	7.998.169
II. Nợ dài hạn	330		225.917.000	164.889.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	225.917.000	164.889.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243.674.253.451	242.096.281.806
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	243.674.253.451	242.096.281.806
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.674.253.451	96.281.806
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		96.281.806	(3.763.053.292)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.577.971.645	3.859.335.098
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		369.269.096.054	379.422.207.306

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập



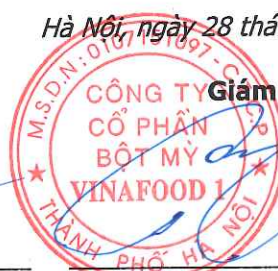
Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	618.973.503.125	529.504.613.853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	6.970.610.250	4.489.136.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	612.002.892.875	525.015.477.853
4. Giá vốn hàng bán	11	22	579.097.577.407	488.956.632.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.905.315.468	36.058.845.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31.119.595	34.056.436
7. Chi phí tài chính	22	23	4.670.628.499	4.988.911.126
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.666.905.345	4.988.911.126
8. Chi phí bán hàng	25	24	11.411.489.330	10.543.231.450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	15.815.261.701	16.498.024.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.039.055.533	4.062.735.008
11. Thu nhập khác	31	25	1.556.001.831	498.646.454
12. Chi phí khác	32	26	106.868.656	673.556.819
13. Lợi nhuận khác	40		1.449.133.175	(174.910.365)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.488.188.708	3.887.824.643
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	910.217.063	28.489.545
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.577.971.645	3.859.335.098
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	65	159

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập

Trần Thị Hào

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.488.188.708	3.887.824.643
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.291.900.789	15.168.295.779
- Các khoản dự phòng	03	41.507.119	141.519.081
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.636.298	(5.514.126)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.764.298)	(34.056.436)
- Chi phí lãi vay	06	4.666.905.345	4.988.911.126
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.463.373.961	24.146.980.067
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.960.072.776	(26.007.026.091)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.982.659.433)	(2.000.295.836)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.501.240.704)	(5.556.768.715)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	897.491.351	402.721.055
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.620.263.373)	(5.025.399.406)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(444.565.180)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	75.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1.316.951.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.227.790.602)	(15.281.740.175)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(245.818.182)	(1.108.914.545)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.764.298	34.056.436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(218.053.884)	(1.074.858.109)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	379.183.814.648	368.989.399.334
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(371.925.950.696)	(353.607.098.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.257.863.952	15.382.301.090
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.187.980.534)	(974.297.194)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.035.062.797	12.003.845.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	(2.636.298)	5.514.126
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.844.445.965	11.035.062.797

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Hào

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2019, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1.	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, TP. Hải Phòng
2.	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 14
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Phải trả người lao động

Trong năm 2019, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương và ghi nhận vào chi phí với giá trị 14,3 tỷ đồng. Các điều chỉnh liên quan đến quỹ tiền lương năm 2019 (nếu có) sẽ được Công ty ghi nhận sau khi có phê duyệt chính thức của các cấp có thẩm quyền.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp)..

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 30.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	452.044.570	457.166.977
Tiền gửi ngân hàng	8.392.401.395	10.577.895.820
Cộng	8.844.445.965	11.035.062.797

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Khải Minh	11.235.070.179	23.399.117.129
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Thị Huệ	3.222.472.780	2.726.590.530
Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	11.540.677.500	10.553.719.000
Công ty Cổ phần Quốc tế TCD	8.024.250.956	4.123.035.381
Vũ Kim Hoàn	9.536.894.450	8.802.899.600
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vinh Phương	2.246.849.875	838.888.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại Tiến Nhân	3.442.993.500	4.315.783.500
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Châu Á	5.019.015.375	4.322.450.000
Tạ Thị Hạnh	4.817.888.160	4.441.399.000
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 (*)	3.052.483.285	3.269.373.285
Các khoản phải thu của khách hàng khác	15.370.526.970	21.013.880.548
Cộng	77.509.123.030	87.807.136.573

(*) Trong đó Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 là bên liên quan của Công ty.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	63.242.159.048	-	31.050.952.078	-
Nguyên liệu, vật liệu	78.488.814.400	-	95.642.163.931	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	249.977.501	-
Thành phẩm	3.772.444.330	-	2.755.840.490	-
Hàng gửi bán	532.797.589	-	354.621.934	-
Cộng	146.036.215.367	-	130.053.555.934	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	201.419.709	420.927.785
Chi phí công cụ, dụng cụ	75.727.954	85.520.301
Chi phí bảo hiểm tài sản	64.751.058	71.247.062
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	60.940.697	264.160.422
Dài hạn	558.882.118	1.236.865.393
Chi phí công cụ, dụng cụ	333.793.929	451.780.084
Chi phí thuế hàng nhập khẩu	81.621.208	571.348.504
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	109.291.889	124.905.017
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.175.092	88.831.788
Cộng	760.301.827	1.657.793.178

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

10. NỢ XẤU

	31/12/2019				01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ và Xây dựng		-	-	-	Trên 3 năm	110.528.000	-	110.528.000
Công ty Cổ phần ACT Quốc tế	Từ 1-3 năm	601.867.911	257.582.373	344.285.538	Từ 1-2 năm	725.948.161	520.429.080	205.519.081
Thân Đức Sáng	Từ 6 tháng đến 1 năm	44.668.875	31.400.213	13.268.662		-	-	-
Cộng		646.536.786	288.982.586	357.554.200		836.476.161	520.429.080	316.047.081

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND		Máy móc thiết bị VND		Thiết bị văn phòng VND		Phương tiện vận tải VND		Tổng VND	
		VND		VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ										
Tại ngày 01/01/2019		146.982.069.329		130.765.296.374		7.227.965.039		107.634.000		285.082.964.742
Mua trong năm		-		245.818.182		-		-		245.818.182
Tại ngày 31/12/2019		146.982.069.329		131.011.114.556		7.227.965.039		107.634.000		285.328.782.924
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày 01/01/2019		49.539.368.939		82.762.542.074		4.428.807.714		65.273.255		136.795.991.982
Khấu hao trong năm		5.208.281.184		7.356.935.281		656.464.560		13.419.768		13.235.100.793
Tại ngày 31/12/2019		54.747.650.123		90.119.477.355		5.085.272.274		78.693.023		150.031.092.775
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày 01/01/2019		97.442.700.390		48.002.754.300		2.799.157.325		42.360.745		148.286.972.760
Tại ngày 31/12/2019		92.234.419.206		40.891.637.201		2.142.692.765		28.940.977		135.297.690.149
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng		-		24.271.414.318		-		-		24.271.414.318

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2019	385.150.000
Tại ngày 31/12/2019	385.150.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	256.891.928
Khấu hao trong năm	56.799.996
Tại ngày 31/12/2019	313.691.924
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	128.258.072
Tại ngày 31/12/2019	71.458.076
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	101.150.000

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay phải trả	46.641.972	-
Chi phí quà tặng khách hàng	79.404.600	-
Chi phí khác	409.888.933	308.332.795
Cộng	535.935.505	308.332.795

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	8.051.145.441	9.531.997.419
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc (*)	7.771.434.993	9.271.434.993
Kinh phí công đoàn	68.391.448	68.043.426
Các khoản phải trả khác	211.319.000	192.519.000
Dài hạn	225.917.000	164.889.000
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	225.917.000	164.889.000
Cộng	8.277.062.441	9.696.886.419

(*) Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (Tổng Công ty - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu thuộc Tổng Công ty và phần vốn của Tổng Công ty để lại đầu tư tại doanh nghiệp tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mỳ Vinafood 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 (nay là Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1).

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
G3 Canada Limited	5.662.984.081	5.662.984.081	-	-
Glencore Agricul Ture PTE Ltd	8.675.715.400	8.675.715.400	-	-
Providence Grain Solutions	1.866.392.567	1.866.392.567	-	-
Australian Grain Export Pty Ltd	10.857.379.500	10.857.379.500	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn	-	-	11.439.182.700	11.439.182.700
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Cao Thăng	-	-	4.989.987.000	4.989.987.000
COFCO International Singapore Pte Ltd	-	-	27.188.325.180	27.188.325.180
CBH Grain Pty Ltd	-	-	3.699.962.366	3.699.962.366
Các đối tượng khác	2.493.486.037	2.493.486.037	2.777.717.691	2.777.717.691
Cộng	29.555.957.585	29.555.957.585	50.095.174.937	50.095.174.937

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.843.670.834	35.068.800.945	34.711.643.528	3.200.828.251
Thuế Xuất nhập khẩu	-	2.627.015.646	2.627.015.646	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.562.117	910.217.063	444.565.180	473.214.000
Thuế Thu nhập cá nhân	(17.330.410)	19.936.925	45.396.424	(42.789.909)
Tiền thuế đất, thuế đất	-	1.038.679.040	1.038.679.040	-
Các loại thuế khác	-	72.463.493	72.463.493	-
Cộng	2.833.902.541	39.737.113.112	38.939.763.311	3.631.252.342

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Thuế và các khoản phải thu nhà nước

2.851.232.951
17.330.410

3.674.042.251
42.789.909

CÔNG TY TNHH MTV BỐT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (1)	70.798.305.237	70.798.305.237	355.329.548.648	360.571.684.696	65.556.169.189	65.556.169.189
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Đô	-	-	11.354.266.000	11.354.266.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (2)	-	-	12.500.000.000	-	12.500.000.000	12.500.000.000
Cộng	70.798.305.237	70.798.305.237	379.183.814.648	371.925.950.696	78.056.169.189	78.056.169.189

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/9688396/HĐTD ngày 18/05/2018 nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/01/2018/9688396/HĐTD ngày 17/05/2019, thay đổi thời gian cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 17/05/2020. Lãi suất cho vay quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, L/C được phát hành. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo hợp đồng thế chấp/quyền đòi nợ phải thu số 01/2018/968896/HĐBĐ ngày 18/05/2018. Tài sản thế chấp là quyền đòi nợ/Các khoản phải thu trị giá 8,1 tỷ đồng của Công ty TNHH Khải Minh phát sinh từ hợp đồng mua bán số 06/2018/HĐMB ngày 05/01/2018.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 2019-HDCVHM/NHCT124- BOT MY VINAFOOD1 ngày 10/10/2019, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mở L/C. Hạn mức cho vay 80 tỷ VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2020 kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn và lãi suất cho vay được quy định trên từng hợp đồng cụ thể nhưng không quá 6 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng khuyến mại có điều kiện chưa giao cho khách hàng	765.976.250	311.365.000
Tiền cho thuê văn phòng nhận trước	53.917.810	317.857.808
Cộng	819.894.060	629.222.808

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	242.000.000.000	(3.763.053.292)	238.236.946.708
Lãi trong năm	-	3.859.335.098	3.859.335.098
Tại ngày 01/01/2019	242.000.000.000	96.281.806	242.096.281.806
Lãi trong năm	-	1.577.971.645	1.577.971.645
Tại ngày 31/12/2019	242.000.000.000	1.674.253.451	243.674.253.451

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	236.627.000.000	97,78%	236.627.000.000	97,78%
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22%	5.373.000.000	2,22%
Cộng	242.000.000.000	100%	242.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	21.905,76	16.349,25

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỠ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu	618.973.503.125	529.504.613.853
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	613.907.375.552	525.672.071.659
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.066.127.573	3.832.542.194
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.970.610.250	4.489.136.000
Chiết khấu thương mại	6.941.447.750	4.489.136.000
Giảm giá hàng bán	29.162.500	-
Doanh thu thuần	612.002.892.875	525.015.477.853

Doanh thu với bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	109.634.750.500	36.552.900.000
Công ty Cổ phần Phân phối bán lẻ VNF1	7.504.350.000	34.611.437.850
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt -	-	299.599.241
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc		

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	576.208.228.040	488.956.632.705
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.889.349.367	-
Cộng	579.097.577.407	488.956.632.705

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.666.905.345	4.988.911.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.723.154	-
Cộng	4.670.628.499	4.988.911.126

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	15.815.261.701	16.498.024.000
Chi phí nhân viên quản lý	8.522.917.075	6.567.618.053
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	800.437.217	863.266.759
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.724.697.181	3.405.223.653
Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	1.252.197.715	1.548.209.825
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(44.617.500)	141.519.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.488.376.270	1.436.032.044
Chi phí khác	2.071.253.743	2.536.154.585
Trong đó:		
Thù lao Ban kiểm soát	16.800.000	16.800.000
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	11.411.489.330	10.543.231.450
Chi phí nhân viên bán hàng	2.059.579.904	1.574.590.392
Chi phí khấu hao TSCĐ	601.824.861	782.749.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.024.281.388	6.405.900.517
Chi phí khác	1.725.803.177	1.779.991.245
Cộng	27.226.751.031	27.041.255.450

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền thưởng tàu, bồi thường	1.321.415.774	494.346.454
Tiền bán phế liệu, vỏ bao	89.604.714	3.700.000
Thu nhập khác	144.981.343	600.000
Cộng	1.556.001.831	498.646.454

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền truy thu, phạt chậm nộp thuế	71.671.493	17.676.373
Chi thưởng tàu	26.861.152	-
Chi phí khác	8.336.011	655.880.446
Cộng	106.868.656	673.556.819

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	435.034.227.508	404.375.975.520
Chi phí nhân công	19.147.123.032	15.086.882.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.291.900.789	15.168.295.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.909.176.597	14.928.598.582
Chi phí khác	5.246.936.055	6.029.494.285
Cộng	488.629.363.981	455.589.246.305

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.488.188.708	3.887.824.643
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Lỗ được kết chuyển	-	3.763.053.292
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	939.004.505	17.676.373
- Chi phí lãi vay bị khống chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	867.333.012	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	71.671.493	17.676.373
Thu nhập chịu thuế	3.427.193.213	142.447.724
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp năm nay	685.438.643	28.489.545
Thuế TNDN năm trước phải nộp bổ sung	224.778.420	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	910.217.063	28.489.545

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.577.971.645	3.859.335.098
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.577.971.645	3.859.335.098
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.200.000	24.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	65	159

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực miền Bắc – Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	13. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng
2. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	14. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên
3. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	15. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng
4. Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên	16. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La
5. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh	17. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa
6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	18. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái
7. Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam	19. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang
8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	20. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang
9. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình	21. Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Hà Tĩnh
10. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên	22. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh
11. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc	23. Công ty Cổ phần Lương thực Tỉnh Điện Biên
12. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định	24. Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm hoạt động Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	85.582.242.500	5.024.497.500
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên tại Đồng Tháp	7.697.153.500	4.178.340.000
Công ty Cổ phần Phân phối bán lẻ VNF1	3.953.950.000	4.554.550.000
Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	3.857.700.000	4.258.500.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh	-	4.578.168.000
Thu nhập của Ban điều hành		
Thu nhập của HĐQT, Ban giám đốc	1.057.885.124	795.541.693

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020***Người lập****Trần Thị Hào****Kế toán trưởng****Lê Đình Hiệp****Giám đốc****Phùng Thanh Long**